

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NĂM 2020 TỈNH NAM ĐỊNH

1. Giới thiệu POBI 2020

Chỉ số công khai ngân sách tỉnh (POBI) là một sáng kiến quốc gia, được thực hiện độc lập bởi Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI) và Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Năm 2020 là năm thứ tư POBI được khảo sát. Khảo sát POBI 2020 của tỉnh Nam Định được tiến hành vào ngày 01/02/2021. Nhóm nghiên cứu đã rà soát các văn bản được công bố trên các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài chính, HĐND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) và MTTQ tỉnh.

Khảo sát POBI 2020 gồm **96** câu hỏi có tính điểm phân tích về hai trụ cột của trách nhiệm giải trình ngân sách: (i) Mức độ công khai, minh bạch và (ii) Sự tham gia của công chúng. Các tài liệu được sử dụng khảo sát bao gồm 11 loại tài liệu bắt buộc phải công khai theo như Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN) 2015 và thông lệ tốt của quốc tế.

Trụ cột thứ nhất – ***công khai minh bạch ngân sách*** bao gồm các chỉ số về tính sẵn có, kịp thời, thuận tiện, đầy đủ và tính tin cậy của 11 loại tài liệu ngân sách. Trong số 11 tài liệu này, có 7 loại tài liệu ngân sách bắt buộc phải công khai theo Luật NSNN 2015 và 4 tài liệu ngân sách cần phải công khai theo như thông lệ tốt của quốc tế (xem Bảng 2). Chỉ số công khai ngân sách POBI 2020 là kết quả của **85** câu hỏi trong trụ cột này được quy về thang điểm 100.

Trụ cột thứ hai – ***sự tham gia*** gồm **11** câu hỏi trong đó 8 câu hỏi về mức độ chính quyền địa phương tạo điều kiện để người dân tham gia vào chu trình ngân sách thông qua trang thông tin điện tử của Sở Tài chính; 3 câu hỏi về mức độ phản hồi thông tin của Sở Tài chính tỉnh đối với câu hỏi/yêu cầu cung cấp thông tin của nhóm nghiên cứu.

2. Kết quả khảo sát POBI 2020 tỉnh Nam Định

Bảng 1: Kết quả khảo sát POBI 2020 của tỉnh Nam Định

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÔNG KHAI NGÂN SÁCH TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2020		
MỨC ĐỘ MINH BẠCH (CHỈ SỐ CÔNG KHAI NGÂN SÁCH POBI 2020)		SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN
XẾP HẠNG 45	8/11 Tài liệu bắt buộc được công bố	XẾP HẠNG 27
ĐIỂM XẾP HẠNG 63,72	5 Tài liệu được công bố đúng hạn	ĐIỂM XẾP HẠNG 45
TƯƠNG ĐỐI ĐẦY ĐỦ	1 tài liệu công bố chậm, 1 tài liệu công bố quá muộn hoặc không rõ ngày công khai	

Ghi chú: Trong số 11 tài liệu chấm điểm POBI 2020, chỉ có 8 tài liệu được chấm điểm tính kịp thời (công bố đúng hạn, công bố chậm, công bố quá muộn hoặc không rõ ngày công khai).

2.1. Nhận xét chung về kết quả công khai ngân sách của tỉnh

Kết quả khảo sát POBI 2020 cho thấy tỉnh Nam Định đã công bố **TƯƠNG ĐỐI ĐẦY ĐỦ** thông tin về ngân sách nhà nước. Tổng số điểm về mức độ công khai, minh bạch của tỉnh Nam Định đạt **63,72** điểm quy đổi, xếp hạng thứ **45** trong tổng số 63 tỉnh, thành phố khảo sát POBI 2020, **tăng 10 hạng** so với kết quả chấm POBI 2019.

Bảng 2: Kết quả chấm POBI 2020 tỉnh Nam Định phân theo các nhóm câu hỏi và tài liệu

Mục	Điểm POBI chưa quy đổi ¹	Điểm POBI 2020 quy đổi
A. Trụ cột sự tham gia	450	6,52
B. Điểm trụ cột minh bạch ngân sách – điểm POBI 2020	4397	63,72
I. Theo loại tài liệu		
1. Báo cáo Dự thảo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 trình Hội đồng nhân dân tỉnh	982	14,23
2. Báo cáo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 đã được HĐND tỉnh phê duyệt	799	11,58

¹ Đã tính trọng số

3. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh quý 1/2020	325	4,71
4. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 6 tháng đầu năm 2020	275	3,99
5. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 9 tháng năm 2020	325	4,71
6. Báo cáo số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện ngân sách tỉnh năm 2020	125	1,81
7. Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh năm 2019 đã được HĐND tỉnh phê duyệt	1216	17,62
8. Báo cáo ngân sách công dân năm 2021 (cho Dự toán đã được phê duyệt)	0	0,00
9. Kế hoạch Đầu tư công năm 2021	150	2,17
10. Báo cáo tình hình nợ công của tỉnh năm 2020 hoặc 2021	0	0,00
11. Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2017, 2018 hoặc 2019	0	0,00
II. Theo tiêu chí đánh giá		
1. Tính sẵn có	600	8,70
2. Tính kịp thời	425	6,16
3. Tính thuận tiện	425	6,16
4. Tính đầy đủ	2349	34,04
5. Tính tin cậy	298	4,32
6. Tính liên tục	300	4,35

2.2. Trụ cột minh bạch ngân sách

Kết quả khảo sát POBI 2020 của tỉnh theo tính thuận tiện, tính sẵn có, tính kịp thời, tính đầy đủ, tính tin cậy và tính liên tục của các tài liệu ngân sách được công khai như sau:

Tính thuận tiện của tài liệu công khai

Khi tiếp cận các tài liệu ngân sách trên trang TTĐT của Sở Tài chính tỉnh Nam Định, nhóm nghiên cứu nhận thấy:

- Trang TTĐT của Sở Tài chính tỉnh Nam Định có thư mục riêng về công khai ngân sách. Nội dung thư mục được phân chia cụ thể theo từng loại tài liệu, theo từng năm và có

cập nhật nội dung. Tuy nhiên, tài liệu thư mục đề nhầm chỗ, Báo cáo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 đã được HĐND tỉnh quyết định thì để trong mục Báo cáo dự thảo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 trình HĐND tỉnh.

- Có **06** tài liệu được công khai bằng định dạng PDF nhưng dễ dàng chuyển đổi, và **02** tài liệu được công khai bằng định dạng PDF scan không thuận tiện chuyển đổi.

Tính sẵn có của các tài liệu bắt buộc công khai

- Tỉnh đã công khai **08/11** loại tài liệu bắt buộc, bao gồm: Báo cáo dự thảo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 trình HĐND tỉnh, Báo cáo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 đã được HĐND tỉnh quyết định, Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh quý 1 năm 2020, Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 6 tháng đầu năm 2020, Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 9 tháng đầu năm 2020, Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh năm 2020, Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh năm 2019 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn, Kế hoạch Đầu tư công năm 2021.
- **03** tài liệu ngân sách không công khai, bao gồm: Báo cáo ngân sách công dân năm 2021, Báo cáo tình hình nợ công của tỉnh năm 2020, Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2017, 2018 hoặc 2019.

Tính kịp thời của các tài liệu bắt buộc công khai

Trong số các tài liệu ngân sách được công khai, có **05** tài liệu được công khai kịp thời trên trang TTĐT của Sở Tài chính, UBND, và HĐND tỉnh. Cụ thể:

- **05** tài liệu được công khai kịp thời là: Báo cáo dự thảo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 trình HĐND tỉnh (5/12/2020), Báo cáo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 đã được HĐND tỉnh quyết định (22/12/2020), Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh quý 1 năm 2020 (15/04/2020), Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 9 tháng đầu năm 2020 (07/10/2020), Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh năm 2019 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn (22/12/2020).
- **01** tài liệu không được công khai kịp thời là: Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh năm 2020 (08/01/2021).
- **01** tài liệu công bố quá chậm là: Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 6 tháng đầu năm 2020 (08/07/2020).

Tính đầy đủ của tài liệu

- Báo cáo dự thảo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 trình HĐND tỉnh được công khai kèm thuyết minh nhưng không giải thích gì về ưu tiên cho ít nhất một chính sách chỉ cụ thể của địa phương. Báo cáo dự thảo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 phản ánh 9/13 biểu theo như quy định của TT 343. Tuy nhiên, các biểu không ghi đúng tên như trong TT 343. Cụ thể, biểu số 33 tương ứng với biểu số 10 (trang 38), biểu số 34 tương ứng với biểu số 23 (trang 54), biểu số 35 tương ứng với biểu số 11 (trang 39), biểu số 36 tương ứng với biểu số 26 (trang 57), biểu số 37 tương ứng với biểu số 27 (trang 58), biểu số 38 tương ứng với biểu số 28 (trang 59), biểu số 39 tương ứng với biểu số 29

(trang 62), biểu số 40 tương ứng với biểu số 30 (trang 67), biểu số 42 tương ứng với biểu số 31 (trang 70), thiếu biểu số 41, 43, 44, 45. Biểu Cân đối ngân sách (biểu số 33) và biểu Dự toán chi đầu tư phát triển (biểu số 39) phản ánh cụ thể, đầy đủ nội dung theo quy định của TT 343. Các nguồn thu nội địa được phản ánh đủ 18 khoản thu nhưng không chi tiết theo sắc thuế. Cụ thể là ở các mục thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý; thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; thuế bảo vệ môi trường; thu phí lệ phí thiếu 3 mục gồm: phí và lệ phí địa phương, huyện, xã/phường; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

- Báo cáo dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 đã được HĐND tỉnh quyết định phản ánh **09/13** biểu theo quy định của TT 343, thiếu các **Biểu số 54, 56, 57, 58**. Các biểu được công khai không ghi đúng như tên biểu theo quy định của TT 343, cụ thể: Biểu số 1 tương đương Biểu số 46, Biểu số 2 tương đương Biểu số 47, Biểu số 3 tương đương Biểu số 48, Biểu số 4 tương đương Biểu số 49, Biểu số 5 tương đương Biểu số 50, Biểu số 6 tương đương Biểu số 51, Biểu số 7 tương đương Biểu số 52, Biểu số 8 tương đương Biểu số 53, Biểu số 9 tương đương Biểu số 55. Ngoài ra, **Biểu số 48** chỉ phản ánh 17/18 khoản thu, thiếu mục thuế sử dụng đất nông nghiệp và không chi tiết theo từng loại thuế, cụ thể: Các mục (1) Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý, (2) Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý, (3) Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, (4) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chưa chi tiết theo sắc thuế theo Thuế GTGT, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt,... Mục số (8) Thu phí, lệ phí thiếu mục phí và lệ phí huyện; phí và lệ phí xã, phường. Mục số (15) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết chưa chi tiết theo sắc thuế theo Thuế GTGT, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt,... Báo cáo không phản ánh các khoản thu chi ngoài cân đối ngân sách của địa phương.
- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh quý 1 năm 2020 kèm thuyết minh phản ánh **03/03** biểu theo quy định của TT 343. Tuy nhiên, **Biểu số 59** chưa phản ánh đầy đủ theo quy định của TT 343, chỉ phản ánh 3 mục lớn, thiếu mục chi trả nợ gốc, nội dung các khoản mục không theo mẫu TT 343, thiếu mục B.II. Chi từ nguồn bổ sung cổ mục tiêu từ NSTW cho NSDP, Có 2 mục B (sai tên mục). Báo cáo có thông tin so sánh với số liệu dự toán ngân sách được duyệt của cả năm và so sánh với tình hình thực hiện cùng kỳ năm trước.
- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 6 tháng đầu năm 2020 kèm thuyết minh phản ánh **03/03** biểu theo quy định của TT 343. Tuy nhiên, **Biểu số 59** chưa phản ánh đầy đủ theo quy định của TT 343, chỉ phản ánh 3 mục lớn, thiếu mục chi trả nợ gốc, nội dung các khoản mục không theo mẫu TT343, thiếu mục B.II. Chi từ nguồn bổ sung cổ mục tiêu từ NSTW cho NSDP, Có 2 mục B (sai tên mục). Báo cáo có thông tin so

sánh với số liệu dự toán ngân sách được duyệt của cả năm và so sánh với tình hình thực hiện cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh 9 tháng đầu năm 2020 kèm thuyết minh phản ánh **03/03** biểu theo quy định của TT 343. Tuy nhiên, **Biểu số 59** chưa phản ánh đầy đủ theo quy định của TT 343, chỉ phản ánh 3 mục lớn, thiếu mục chi trả nợ gốc, nội dung các khoản mục không theo mẫu TT343, thiếu mục B.II. Chi từ nguồn bổ sung cổ mục tiêu từ NSTW cho NSDP, Có 2 mục B (sai tên mục). Báo cáo có thông tin so sánh với số liệu dự toán ngân sách được duyệt của cả năm và so sánh với tình hình thực hiện cùng kỳ năm trước.
- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách tỉnh năm 2020 kèm thuyết minh phản ánh **0/3** biểu theo quy định của TT 343. Báo cáo **không** có thông tin so sánh với số liệu dự toán ngân sách được duyệt của cả năm và so sánh với tình hình thực hiện cùng kỳ năm trước.
- Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh năm 2019 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn kèm thuyết minh phản ánh **07/07** biểu theo quy định của TT 343.

Tính tin cậy của các tài liệu được công khai

- Lập dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh **đảm bảo tin cậy** cho việc thực hiện dự toán. Quyết toán **bằng** dự toán chi thường xuyên của tỉnh năm 2019.
- Lập dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh **chưa đảm bảo tin cậy** cho việc thực hiện dự toán. Chênh lệch giữa quyết toán và dự toán tổng thu ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh là **35%**, chênh lệch giữa quyết toán và dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2019 của tỉnh là **14%**, chênh lệch giữa quyết toán và dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh là **12%**, chênh lệch giữa quyết toán và dự toán chi đầu tư phát triển năm 2019 của tỉnh là **53%**.
- Lập dự toán chi thường xuyên cho lĩnh vực **giáo dục và đào tạo** của tỉnh năm 2021 so với năm 2020 **chưa phù hợp**. Cụ thể, thay đổi giữa dự toán chi thường xuyên cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh năm 2021 đã được HĐND tỉnh quyết định so với dự toán chi thường xuyên cho giáo dục đào tạo năm 2020 đã được HĐND tỉnh quyết định là **4,4%**. Mức thay đổi này giảm mạnh hơn so với mức giảm của tổng dự toán chi thường xuyên năm 2021 so với năm 2020 (**2,9%**) của tỉnh.
- Lập dự toán chi thường xuyên cho lĩnh vực **y tế và dân số** của tỉnh năm 2021 so với năm 2020 **chưa phù hợp**. Cụ thể, thay đổi giữa dự toán chi thường xuyên cho lĩnh vực y tế của tỉnh năm 2021 đã được HĐND tỉnh quyết định so với dự toán chi thường xuyên cho y tế, dân số năm 2020 đã được HĐND tỉnh quyết định là **5,3%**. Mức thay đổi này giảm mạnh hơn so với mức giảm của tổng dự toán chi thường xuyên năm 2021 so với năm 2020 (**2,9%**) của tỉnh.

Tính liên tục của tài liệu công khai

- Báo cáo dự thảo dự toán ngân sách tỉnh trình HĐND tỉnh trong 3 năm 2019, 2020, 2021 được công khai liên tục trên trang web của tỉnh. Báo cáo dự toán ngân sách đã được

HĐND tỉnh quyết định trong 3 năm 2019, 2020, 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh đã được HĐND tỉnh phê chuẩn năm 2017, 2018, 2019 được công khai liên tục trên trang web của tỉnh.

Công khai các tài liệu được khuyến khích

Trong số **05** tài liệu không chấm điểm POBI 2020, có **02** tài liệu được công khai, **03** tài liệu không được công khai. Cụ thể:

- **02** tài liệu được công khai gồm: Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh, Báo cáo tài chính của tỉnh năm 2019.
- **03** tài liệu không được công khai gồm: Kết quả kiểm toán ngân sách nhà nước năm 2017, 2018 hoặc 2019; Dự thảo kế hoạch tài chính ngân sách tỉnh 03 năm 2021-2023; Dự thảo kế hoạch tài chính tỉnh 05 năm 2021-2025.

2.3. Trụ cột về sự tham gia của người dân

- Trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Nam Định **có** thư mục hỏi đáp và có thể sử dụng được.
- Trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, HĐND tỉnh và Sở Tài chính tỉnh **không** có đường dẫn tới một loại công cụ mạng xã hội chính thức của tỉnh (Facebook/Zalo) để trao đổi với người dân.
- Trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, HĐND tỉnh và Sở Tài chính tỉnh **có** công khai biên bản kỳ họp/thảo luận về dự toán và phân bổ ngân sách của tỉnh năm 2021; Báo cáo thẩm tra ngân sách của HĐND tỉnh (bao gồm báo cáo thẩm tra quyết toán 2019 hoặc dự thảo dự toán 2021);
- Trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, HĐND tỉnh và Sở Tài chính tỉnh **không** công khai Quy chế và quy trình cung cấp thông tin cho người dân của Sở; Báo cáo góp ý/báo cáo tổng hợp tiếp nhận ý kiến cử tri của MTTQ tỉnh trình kỳ họp HĐND tỉnh tháng 12/2020; Báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trước kỳ họp HĐND tỉnh tháng 12 năm 2020.

3. Phương pháp khảo sát POBI 2020

POBI 2020 thực hiện khảo sát với 16 loại tài liệu ngân sách, trong đó có 11 tài liệu khảo sát để tính điểm POBI 2020 và 5 tài liệu khuyến khích công khai. Trong số 11 tài liệu khảo sát để tính điểm POBI 2020 có 7 loại tài liệu ngân sách bắt buộc phải công khai theo Luật NSNN 2015 và 4 tài liệu ngân sách cần phải công khai theo như thông lệ tốt của quốc tế.

Mức độ công khai, minh bạch ngân sách (tính là chỉ số công khai ngân sách POBI 2020) được xây dựng thông qua 6 tiêu chí là tính sẵn có, kịp thời, thuận tiện, đầy đủ, tin cậy và tính liên tục của các loại tài liệu ngân sách. Nội dung cụ thể của từng tiêu chí như sau:

Tính sẵn có: Tính sẵn có của các tài liệu ngân sách được xác định dựa trên việc công khai 10 tài liệu ngân sách trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và/hoặc trang thông tin điện tử của Sở Tài chính, HĐND tỉnh, Sở KH&ĐT tỉnh và MTTQ tỉnh.

Tính kịp thời (thời điểm công khai): Tính kịp thời được xác định thông qua *ngày công khai* hoặc *ngày đăng* các tài liệu ngân sách trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và/hoặc Sở Tài chính tỉnh.

Tính thuận tiện: Tính thuận tiện được xác định dựa trên định dạng tài liệu ngân sách được công khai trên cổng thông tin điện tử. Tài liệu công khai được coi là thuận tiện khi cho phép người sử dụng/người đọc có thể dễ dàng tái sử dụng các thông tin cho công việc của họ.

Tính đầy đủ: Tính đầy đủ được xác định dựa trên việc công bố đầy đủ số lượng các bảng biểu và nội dung của một số bảng biểu theo quy định tại Thông tư 343 đối với từng loại tài liệu ngân sách.

Tính tin cậy: Khảo sát đánh giá khả năng dự báo chính xác của dự toán ngân sách năm 2019 so với thực tế (quyết toán ngân sách năm 2019) theo phương pháp phân tích ngân sách gọi tắt là PEFA thường được các tổ chức quốc tế và các nước đang áp dụng.

Tính liên tục: Tính liên tục, thường xuyên trong việc công bố các tài liệu ngân sách được xác định dựa trên việc công khai đầy đủ các loại tài liệu Báo cáo dự thảo dự toán trình HĐND tỉnh, Báo cáo dự thảo dự toán đã được HĐND phê duyệt, và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trong ba năm gần nhất.

Tổng số câu hỏi khảo sát POBI 2020 có tính điểm bao gồm **96** câu hỏi. Số điểm tối đa cho mỗi câu hỏi là 100 điểm. Xếp hạng POBI 2020 về kết quả công khai minh bạch ngân sách của địa phương được thực hiện theo thang điểm với 4 mức. Mức A: Từ 75 – 100 điểm quy đổi, được hiểu là mức độ công khai **ĐẦY ĐỦ**. Mức B: Từ 50 – dưới 75 điểm quy đổi), được hiểu là mức độ công khai **TƯƠNG ĐỐI**. Mức C: Từ 25 – dưới 50 điểm quy đổi, được hiểu là mức độ công khai **CHƯA ĐẦY ĐỦ**. Mức D: Từ 0 – dưới 25 điểm quy đổi, được hiểu là mức độ công khai **ÍT**.

Trọng số khi tính điểm POBI 2020

Theo chu trình ngân sách, Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý 1, 6 tháng, Quý 3 và cả năm 2020 chỉ được coi là loại tài liệu ngân sách. Vì vậy, để đảm bảo công bằng khi tính điểm, số điểm của các câu hỏi POBI 2020 cho Báo cáo 4 loại tài liệu này sẽ được tính bằng 50% tổng số điểm của từng câu hỏi.

Quy trình khảo sát POBI 2020

Khảo sát POBI 2020 đã được thực hiện qua 3 vòng khảo sát như sau:

- *Vòng thứ nhất:* Nhóm các đánh giá viên làm việc theo nhóm 2 người, tiến hành khảo sát độc lập POBI cho từng tỉnh, đưa ra các minh chứng. Sau đó, kết quả khảo sát vòng 1 được các đánh giá viên thực hiện so sánh, đối chiếu, kiểm tra lại kết quả. Kết quả khảo sát cuối cùng được thống nhất giữa hai đánh giá viên và được gửi tới cho nghiên cứu viên cao cấp.
- *Vòng thứ hai:* Nhóm nghiên cứu viên cao cấp sẽ thực hiện kiểm tra, thẩm định lại kết quả khảo sát POBI vòng thứ nhất do các đánh giá viên thực hiện. Nếu có các sai khác giữa kết quả thẩm định của nghiên cứu viên cao cấp và kết quả khảo sát của các đánh giá viên thì kết quả chấm POBI sẽ được nhóm nghiên cứu kiểm tra, đối chiếu lại một lần nữa.
- *Vòng thứ ba:* Kết quả khảo sát POBI sau khi được nghiên cứu viên cao cấp thẩm định và đồng ý sẽ được gửi cho các tỉnh để tham vấn và xác nhận lại. Kết quả khảo sát POBI cuối cùng là sự tổng hợp của ba vòng khảo sát trên.